CTCP Đầu tư Sao Thái Dương (UPCOM: SJF)

Sản xuất thực phẩm

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	1,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	-5.0%	-5.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	
Z - score (sản xuất) 2024	0.64 (Caa1) Nguy hiểm

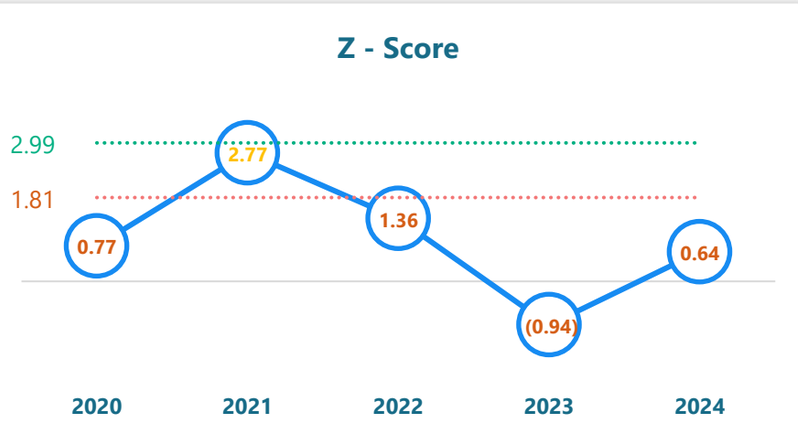
Hệ số nguy cơ phá sản	
Z'' - score (phi sản xuất) 2024	3.16 (B3) An toàn

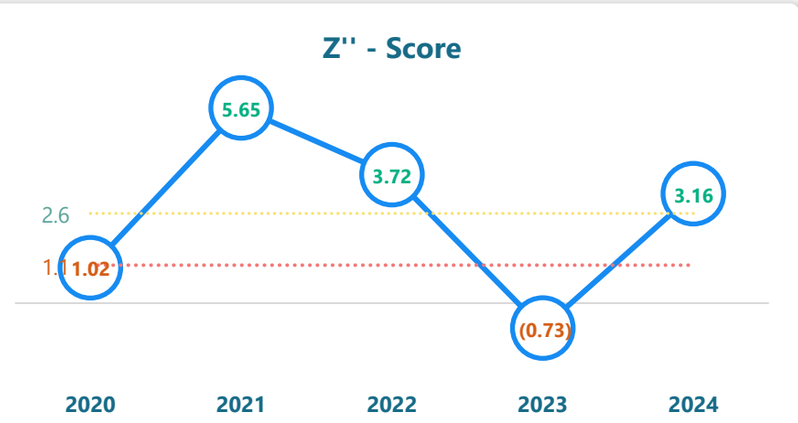
DT thuần — *2024*: 115 *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 5.00 ▲ 4.4%

LN sau thuế — *2024*: -13.8 *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 313 ▲ 95.8%

ROE — 2024: -2.7%; +/- YoY ▲ 46.4%

ROA — 2024: -1.8%; +/- YoY ▲ 34.9%





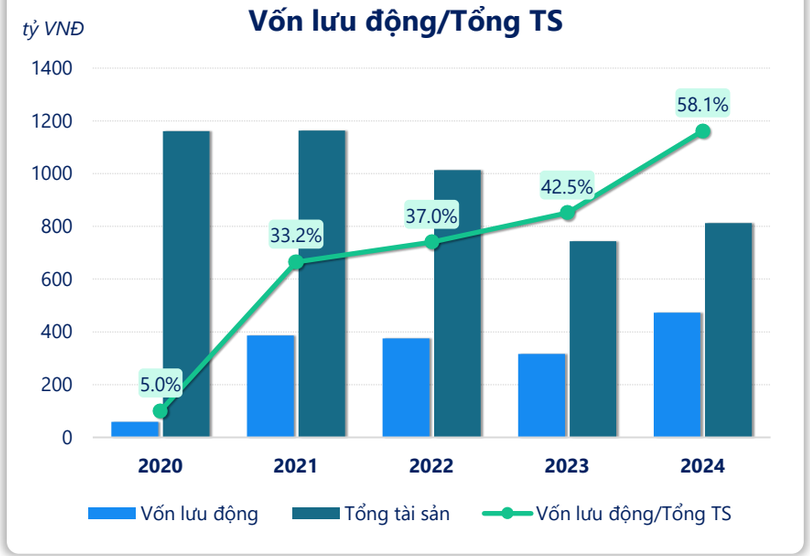
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 0.64 < 1.81**, cho thấy **SJF** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

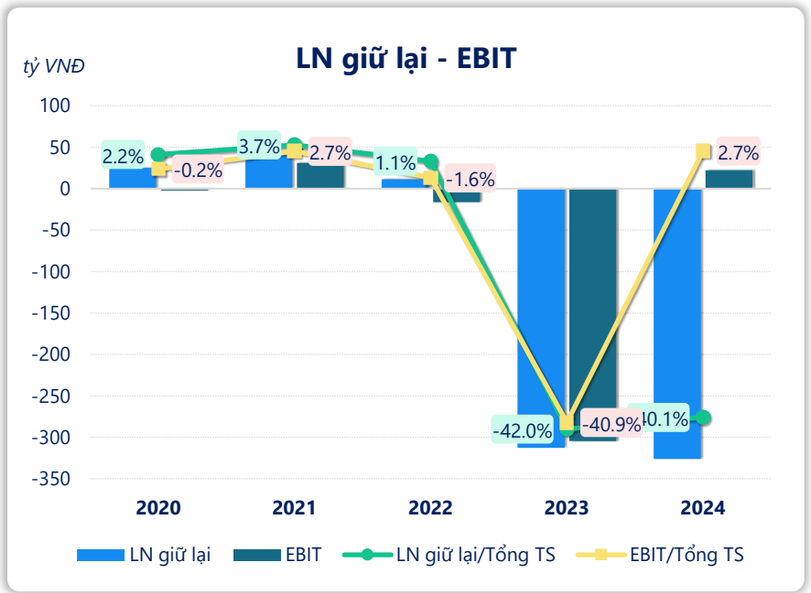
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SJF** năm **2024** đạt **3.16**, cao hơn so với năm 2023 (-0.73). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **SJF** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **114.8** tỷ đồng **tăng 4.40%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 95.8%** đạt **-13.78** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -2.71% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP Đầu tư Sao Thái Dương (UPCOM: SJF)

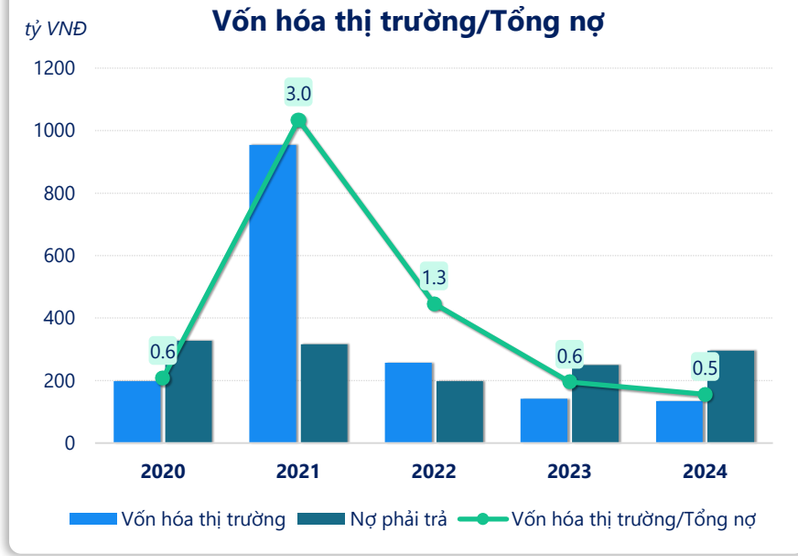


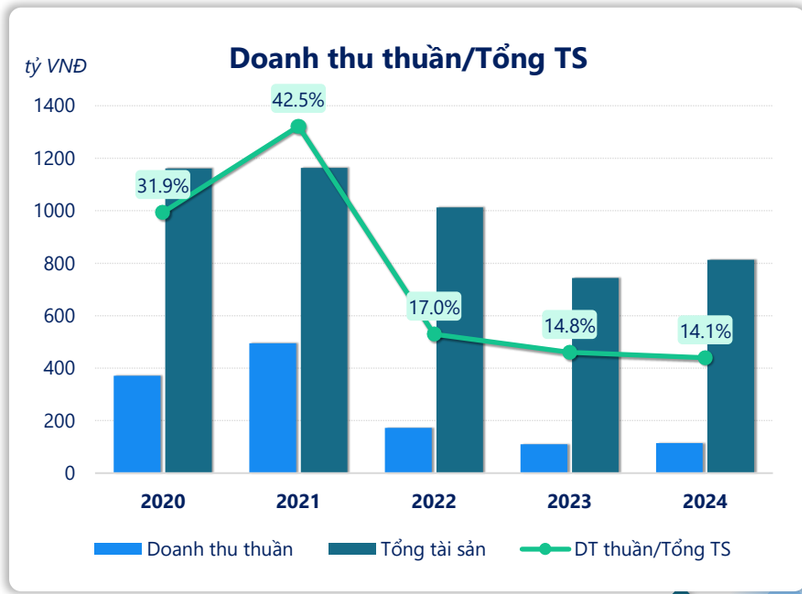


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**794**	**744**	**6.7%**
Tài sản ngắn hạn	419	549	-23.7%
Tiền và tương đương tiền	2.98	1.37	118%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	409	546	-25.0%
Hàng tồn kho	3.34	0.69	382%
Tài sản ngắn hạn khác	3.69	1.68	120%
Tài sản dài hạn	**375**	**194**	**92.8%**
Phải thu dài hạn	0.04	0.04	0.0%
Tài sản cố định	161	179	-10.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	200	0	
Tài sản dài hạn khác	**13.3**	**14.9**	**-10.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	294	249	18.1%
Nợ ngắn hạn	**279**	**233**	**19.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	153	156	-2.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	20.9	8.33	151%
Nợ dài hạn	15.5	16.2	-4.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.71	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**500**	**495**	**1.0%**
Vốn chủ sở hữu	**500**	**495**	**1.0%**
Vốn điều lệ	792	792	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**371**	**494**	**173**	**110**	**115**
Giá vốn hàng bán	353	488	180	156	95.3
Lợi nhuận gộp	**17.6**	**6.33**	**-7.44**	**-45.7**	**19.6**
Doanh thu HĐTC	3.68	24.6	27.9	28.8	14.2
Chi phí TC	37.4	7.01	12.2	163	19.8
Chi phí lãi vay	**21.6**	**17.9**	**12.2**	**12.0**	**17.6**
LN trong công ty LKLD	0.96	0.60	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.88	2.07	2.75	0.47	4.44
Chi phí QLDN	5.46	4.43	34.3	136	4.75
LN thuần từ HĐKD	**-23.5**	**18.0**	**-28.8**	**-316**	**4.68**
Lợi nhuận khác	-0.22	-4.91	0.28	-0.07	-0.28
LN trước thuế	**-23.7**	**13.1**	**-28.5**	**-317**	**4.40**
Lợi nhuận sau thuế	**-28.4**	**17.8**	**-32.3**	**-327**	**-13.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**-27.7**	**17.9**	**-31.9**	**-322**	**-13.7**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.3	180	66.7	-223	-46.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.3	-101	-72.8	179	85.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.05	-75.7	-10.3	29.6	-1.58
Tiền đầu kỳ	36.2	28.1	31.6	15.1	1.37
Lưu chuyển tiền thuần	**-8.02**	**3.47**	**-16.4**	**-13.8**	**37.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.05	0	-0.01	0
Tiền cuối kỳ	28.1	31.6	15.1	1.37	39.0